

Số: 807 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 06 tháng 3 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018, thành phố Sầm Sơn

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc chấp thuận Danh mục dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích đất lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2018;

Căn cứ Công văn số 5630/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 19/10/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 cấp huyện;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Sầm Sơn tại Tờ trình số 345/TTr-UBND ngày 31/01/2018;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 231/TTr-UBND ngày 23/02/2018, kèm theo Báo cáo thẩm định số 32/BC-STNMT ngày 23/02/2018 về việc thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2018, thành phố Sầm Sơn,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018, thành phố Sầm Sơn với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
<b>Tổng diện tích</b>			<b>4.494,16</b>
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.594,71
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.862,30
3	Đất chưa sử dụng	CSD	37,15

(Chi tiết có phụ biểu số 01 kèm theo)

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	NNP/PNN	<b>472,45</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	278,32
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	73,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	63,33
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	5,84
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	17,10
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	34,16
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>0,00</b>

(Chi tiết có phụ biểu số 02 kèm theo)

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
<b>Tổng cộng</b>			<b>264,10</b>
1	Đất nông nghiệp	NNP	219,57
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	44,53

(Chi tiết có phụ biểu số 03 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
<b>Tổng cộng</b>			<b>50,37</b>
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	50,37

(Có phụ biểu chi tiết số 04 kèm theo)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2018: Chi tiết theo phụ biểu số 05 đính kèm.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện.**

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Theo dõi, triển khai, tổ chức thực hiện Quyết định của UBND tỉnh; thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ trì, phối hợp với UBND thành phố Sầm Sơn để tham mưu cho UBND tỉnh tổ chức thực hiện trình tự, thủ tục, hồ sơ thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, sử dụng rừng tự nhiên theo đúng thẩm quyền, đúng quy định pháp luật và nội dung kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt; tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện theo đúng thời gian quy định.

## 2. Ủy ban nhân dân thành phố Sầm Sơn

- Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền, đúng quy định pháp luật và nội dung, chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận theo quy định của pháp luật và thẩm quyền.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát và phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất; đồng thời cân đối, huy động các nguồn lực để thực hiện đảm bảo tính khả thi, hiệu lực, hiệu quả của kế hoạch sử dụng đất năm 2018.

- Báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

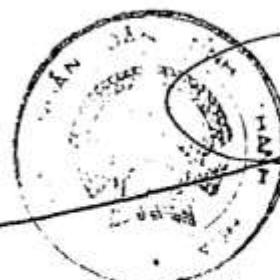
**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT; Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

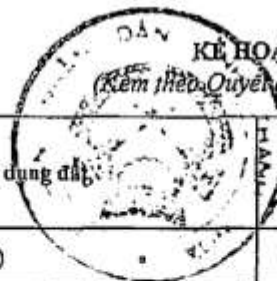
### **Nơi nhận:**

- Như Điều 3 Quyết định;
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.  
(MC34.02.18)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Đức Quyền**



KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 CỦA THÀNH PHỐ SÀM SƠN  
(Kèm theo Quyết định số: 807/QĐ-UBND ngày 06/3/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính											
				Phường Trường Sơn	Phường Bắc Sơn	Phường Trung Sơn	Phường Quảng Tiến	Xã Quảng Cư	Xã Quảng Châu	Xã Quảng Thọ	Xã Quảng Vinh	Xã Quảng Minh	Xã Quảng Hùng	Xã Quảng Đại	
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.594,71	175,67	25,09	26,08	16,09	94,01	284,49	252,06	194,28	263,69	200,97	62,28	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	911,68	42,08	19,44	13,37	9,26	9,56	184,18	196,60	153,24	154,81	105,57	23,57	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa	LUC													
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	222,31	0,61	0,37	2,34	0,80	10,03	18,86	32,95	7,13	58,76	59,49	30,97	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	118,88	0,14	0,62	2,68	1,71	14,70	11,76	10,64	0,39	46,83	29,25	0,16	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	37,69			3,59		9,87			15,90		5,17	3,16	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	132,11	132,11											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	140,52	0,73	4,66	4,10	4,32	49,85	38,17	11,87	17,62	3,29	1,49	4,42	
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	31,52						31,52						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.862,30	233,68	136,92	202,19	283,47	547,85	511,92	216,99	278,79	121,98	187,18	141,33	
2.1	Đất quốc phòng	QOP	18,29	1,65	4,19	0,03	4,49	2,74	2,97	2,00				0,22	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,97	0,02	0,65	0,11	0,19								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất khu chế xuất	SKT													
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN													
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD													
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	543,25	103,41	33,15	71,70	64,60	119,55	111,57	0,02	14,44		21,79	3,02	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoán sản	SKS													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	655,80	46,67	34,08	26,98	61,41	113,84	112,20	70,49	46,17	64,77	48,19	31,00	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,89	0,41			0,48								
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA													
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	243,82									43,39	105,09	95,34	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	927,90	65,79	51,41	87,59	88,29	173,64	152,42	105,61	203,15				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,20	2,88	0,76	0,23	0,62	3,91	0,48	0,57	0,43	0,97	0,01	0,34	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp DTS	DTS	56,29	8,25	6,47	4,86	4,13	4,92	6,57	9,79	2,28	3,34	3,53	2,15	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,37	0,02		0,56	0,17		0,18	0,39	0,14	1,18	0,73		
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	38,61	1,37	0,43	4,45	4,03	2,30	3,91	3,63	2,59	5,24	4,21	6,45	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX													
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH													
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV													
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10,20	0,19	0,39	0,99	0,84	0,96	3,46	1,42	0,30	0,02	0,03	1,60	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	313,95	2,87	5,39	4,29	39,67	125,99	105,52	14,83	8,80	2,34	3,04	1,21	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	36,91	0,15		0,40	13,70		12,64	8,24	0,49	0,73	0,56		
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,85				0,85								
3	Đất chưa sử dụng	CSD	37,15	1,55	10,88	4,84	0,30	0,95	3,38	0,29	0,56	1,10	6,04	7,26	
4	Đất khu công nghệ cao	KCN													
5	Khu kinh tế	KKT													
6	Đất đô thị	KDT	1.094,83	379,47	163,98	228,33	323,05	547,82							







**KẾ HOẠCH ĐUA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2018**  
**CỦA THÀNH PHỐ SÀM SƠN**

*(Kèm theo Quyết định số: 807/QĐ-UBND ngày 06/3/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính		
				Phường Trường Sơn	Xã Quảng Châu	Xã Quảng Vinh
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(31)	(5)	(6)	(7)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA				
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS				
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH				
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>50,37</b>	<b>29,75</b>	<b>5,36</b>	<b>15,26</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP				
2.2	Đất an ninh	CAN				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	37,11	29,75	5,36	2,00
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC				
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT				
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	13,26			13,26
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC				
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON				
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD				
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN				
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON				
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2018**  
**THÀNH PHỐ SẦM SƠN**

*(Kèm theo Quyết định số 001/QĐ-UBND ngày 06/3/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2018 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
A	Công trình, dự án phải thu hồi đất	753,48	
I	Dự án Khu dân cư đô thị	268,34	
1	Khu dân cư, tái định cư Sơn Thắng	4,60	Phường Trường Sơn
2	Khu dân cư, tái định cư Trung tâm Thể dục thể thao	0,30	Phường Trường Sơn
3	Khu du lịch sinh thái 2 bờ sông Đơ (HUD 4)	21,90	Phường Trường Sơn, Quảng Châu, Quảng Vinh
4	Khu dân cư, tái định cư từ đường Quốc lộ 47 đến tây khu phố Đồng Xuân	13,00	Phường Bắc Sơn
5	Khu dân cư bỏ xây dựng	0,04	Phường Bắc Sơn
6	Khu tái định cư Khách sạn Hải Âu	0,30	Phường Bắc Sơn
7	Khu xen cư Nhà văn hóa khu phố Hợp Thành	0,04	Phường Bắc Sơn
8	Khu dân cư, tái định cư Xuân phú	6,00	Phường Trung Sơn
9	Khu dân cư, tái định cư khu phố Trung Kỳ, phường Trung Sơn	3,50	Phường Trung Sơn
10	Khu xen cư Thân Thiện	0,15	Phường Trung Sơn
11	Dự án khu dân cư tái định cư Bứa	0,50	Phường Quảng Tiến, Quảng Cư
12	Dự án tây đường Trần Hưng Đạo (khu 1)	0,32	Phường Quảng Tiến
13	Dự án tây đường Trần Hưng Đạo (khu 2)	0,22	Phường Quảng Tiến
14	Dự án khu dân cư tái định cư Trung Tiến II	7,00	Phường Quảng Tiến
15	Dự án khu dân cư tái định cư Trung Tiến I	1,90	Phường Quảng Tiến
16	Dự án khu dân cư HTX Nông nghiệp (Lê Chân)	1,03	Phường Quảng Tiến
17	Khu xen cư thôn Thu Hào	0,73	Phường Trung Sơn
18	Khu dân cư, tái định cư cánh đồng Sông Đông	10,00	Phường Quảng Cư
19	Dự án khu đô thị FLC Sầm Sơn (mở rộng)	15,00	Phường Quảng Cư
20	Khu đô thị Trung Chính	1,300	Phường Quảng Cư
21	Khu đô thị Minh Cát	3,600	Phường Quảng Cư
22	Khu dân xen cư thôn Xuân Phương 3 (tiếp giáp Đại lộ Nam Sông Mã)	5,60	Phường Quảng Châu
23	Khu dân cư, tái định cư thôn Xuân Phương 3	8,00	Phường Quảng Châu
24	Khu dân cư, tái định cư Đồng Côi, Đồng Bến	6,10	Phường Quảng Châu
25	Khu xen cư, tái định cư Đồng Lọng	2,70	Phường Quảng Châu
26	Khu dân cư, tái định cư Đồng Nhon	1,40	Phường Quảng Châu



TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2018 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
27	Khu dân cư, tái định cư thôn Châu An	1,60	Phường Quảng Châu
28	Khu xen cư Kiểu Đại 3	0,30	Phường Quảng Châu
29	Khu dân cư, tái định cư Đồng Tầng, Đồng Đục (Xuân phương 3)	9,50	Phường Quảng Châu
30	Khu xen cư Rọc Đương, Kiểu Đại 1	0,50	Phường Quảng Châu
31	Mặt bằng dân cư, tái định cư số 38	1,25	Phường Quảng Châu
32	Khu xen cư Kiểu đại 3 (62 b)	0,25	Phường Quảng Châu
33	Khu xen cư, tái định cư Yên trách	0,10	Phường Quảng Châu
34	Khu dân cư, tái định cư Đồng Me	8,00	Phường Quảng Châu
35	Khu dân cư, tái định cư Đồng Hón Xốp, Xuân Phương 2,3	4,00	Phường Quảng Châu
36	Khu xen cư thôn Thọ Văn	0,50	Phường Quảng Thọ
37	Khu xen cư thôn Thọ Đài	0,30	Phường Quảng Thọ
38	Khu xen cư thôn Thọ Trại	0,30	Phường Quảng Thọ
39	Khu xen cư thôn Thọ Phúc	0,40	Phường Quảng Thọ
40	Khu dân cư TĐC Đồng Vẹt	4,10	Phường Quảng Vinh
41	Khu dân cư TĐC Tây bắc sông Rào	2,00	Phường Quảng Vinh
42	Khu dân cư TĐC thôn 1 Thống nhất	1,20	Phường Quảng Vinh
43	Khu xen cư thôn 3 Thống nhất (phía Tây đường 4B)	0,49	Phường Quảng Vinh
44	MBQH khu dân cư phía Bắc Chợ Hồng	0,72	Phường Quảng Vinh
45	Khu xen cư phía Đông chợ Hồng (khu Mã Bù)	0,54	Phường Quảng Vinh
46	Khu xen cư phía Nam Chợ Hồng (khu nương Săng)	0,23	Phường Quảng Vinh
47	Khu xen cư phía Tây đường 4B (Cồn nương dền)	0,15	Phường Quảng Vinh
48	Đề án di dân Đông đường 4c phương án 3	116,68	Phường Quảng Vinh
<b>II</b>	<b>Dự án Khu dân cư nông thôn</b>	<b>61,26</b>	
1	Khu dân cư, tái định cư Đồng Nhè, Đồng Bình	1,54	Xã Quảng Minh
2	Khu dân cư, tái định cư Đồng Su	4,90	Xã Quảng Minh
3	Khu dân cư, tái định cư Đồng Đầm	1,76	Xã Quảng Minh
4	Khu dân cư tái định cư trường THCS	1,45	Xã Quảng Minh
5	Khu dân cư Đồng Mã Rào	1,90	Xã Quảng Minh
6	Khu dân cư, tái định cư thôn 2 + thôn 3	3,78	Xã Quảng Hùng
7	Khu dân cư, tái định cư thôn 3 (Đồng hạnh)	2,03	Xã Quảng Hùng
8	Khu dân cư, tái định cư Thôn 1, Thôn 2 (Tây Sông Rào, Phía Bắc khu dân cư, tái định cư Thôn 2+Thôn 3)	5,10	Xã Quảng Hùng
9	Đề án di dân Đông đường 4c phương án 3	20,84	Xã Quảng Hùng
10	Khu dân cư, tái định cư Đồng Bông, Đồng Sác	11,00	Xã Quảng Đại
11	Khu dân cư, tái định cư phía Bắc MB 90	6,25	Xã Quảng Đại

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2018 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
12	Khu xen cư Nác Nác (Tây Sơn)	0,32	Xã Quảng Đại
13	Khu xen cư Roc ông Sùng	0,39	Xã Quảng Đại
<b>III</b>	<b>Dự án Khu đô thị</b>	<b>349,34</b>	
1	Dự án khu đô thị du lịch sinh thái Sun Group	260,00	Phường Quảng Châu, Quảng Tiến, Trung Sơn, Trường Sơn
2	Khu vườn đảo hoang và hoài niệm	22,25	Phường Trường Sơn
3	Khu đô thị sinh thái biển Đông Á, Sầm Sơn	60,46	Phường Trường Sơn, Quảng Vinh
4	Dự án khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp Toàn Tích Thiện	1,63	Phường Quảng Vinh
5	Khu biệt thự Hùng Sơn - Nam Sầm Sơn	5,00	Xã Quảng Hùng, Quảng Đại
<b>IV</b>	<b>Đất xây dựng hạ tầng, kỹ thuật</b>	<b>56,18</b>	
1	Chợ Công đồng phường Bắc Sơn	1,00	Phường Bắc Sơn
2	Cải tạo, nâng cấp đường Tây Sơn, phường Trường Sơn (đoạn từ Nguyễn Trãi đến Lý Tự Trọng)	0,80	Phường Bắc Sơn
3	Dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp Trạm thu gom nước thải	2,50	Phường Trung Sơn, Bắc Sơn, Quảng Tiến, Quảng Cư
4	Quy hoạch xây dựng đường Thanh niên cải dịch	2,49	Phường Trung Sơn, phường Quảng Cư
5	Mở rộng và nâng cấp đường Nguyễn Du	6,00	Phường Trung Sơn, phường Quảng Cư
6	Dự án Bãi đỗ xe du lịch Thanh Bình	4,00	Phường Quảng Tiến
7	Dự án trường Mầm non Quảng Tiến	0,70	Phường Quảng Tiến
8	Dự án khu dịch vụ du lịch tổng hợp, trưng bày sản phẩm hải sản và bãi đỗ xe Hoàn Giang	1,70	Phường Quảng Cư
9	Khu di tích nơi thành lập Chi bộ Đảng đầu tiên	0,27	P Quảng Cư
10	Hạ tầng kỹ thuật khu du lịch sinh thái FLC Sầm Sơn (đường Đông Tây 2, đường Đông Tây 3)	12,00	Phường Quảng Cư
11	Dự án đường duyên hải	19,00	Phường Quảng Châu, Quảng Vinh, Quảng Thọ, Quảng Hùng, Quảng Đại
12	Dự án Đường Voi - Sầm Sơn	3,80	Phường Quảng Vinh, xã Quảng Minh
13	Xây dựng mới Trường Trung học cơ sở Nguyễn Hồng Lễ	1,90	Phường Quảng Châu
14	Mở rộng Trường Mầm non Quảng Hùng	0,02	Xã Quảng Hùng
<b>V</b>	<b>Dự án cơ sở y tế</b>	<b>0,72</b>	

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2018 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Trung Tâm y tế xã Quảng Hùng (thu hồi đất Trụ Sở UBND xã chuyển mục đích cho Trung Tâm y tế)	0,22	Xã Quảng Hùng
2	Trung tâm y tế xã Quảng Minh	0,50	Xã Quảng Minh
<b>VI</b>	<b>Dự án trụ sở cơ quan</b>	<b>3,40</b>	
1	Cơ sở làm việc phòng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy 04,05,06,07	2,40	Phường Quảng Cư
2	Trung tâm điều dưỡng, phục hồi chức năng người có công	1,00	Phường Quảng Cư
<b>VII</b>	<b>Đất văn hóa</b>	<b>12,88</b>	
1	Khu lưu niệm diêm đôn tiếp cán bộ con em đồng bào miền nam tập kết ra bắc	12,88	Phường Quảng Tiến
<b>VIII</b>	<b>Đất tín ngưỡng</b>	<b>1,36</b>	
1	Mở rộng khuôn viên cụm di tích lịch sử văn hóa Đình-Chùa Lương Trung	0,06	Phường Trung Sơn
2	Mở rộng tôn tạo Chùa Phú Chung	1,30	Xã Quảng Hùng
<b>B</b>	<b>Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất</b>	<b>15,54</b>	
<b>I</b>	<b>Đất sản xuất kinh doanh</b>	<b>6,54</b>	
1	Xây dựng mới Trụ sở hợp tác xã Hợp Sơn	0,04	Phường Trường Sơn
1	Dự án đầu tư xây dựng khu dịch vụ TM Đại Việt	1,00	Phường Bắc Sơn
2	Khu công trình văn phòng, dịch vụ TM hỗn hợp	0,50	Phường Bắc Sơn
3	Khu khách sạn dịch vụ, phường Bắc Sơn	0,20	Phường Bắc Sơn
4	Dự án đầu tư xây dựng Tổ hợp dịch vụ khách sạn, nhà hàng tại TP. Sầm Sơn (Công ty Thiên Phú)	0,78	Phường Trung Sơn
5	Khu đất của Công ty CP XD và dịch vụ Thành Minh	0,36	Phường Quảng Cư
6	Sân văn hóa thể thao SHT	1,65	Phường Quảng Cư
7	Khu Thương mại dịch vụ du lịch cộng đồng SHT	0,67	Phường Quảng Cư
8	Dự án khu thương mại dịch vụ du lịch Hoàng Sơn	0,38	Phường Quảng Cư
9	Dự án khu thương mại dịch vụ Cường Thịnh	0,52	Phường Quảng Cư
10	Dự án khu thương mại dịch vụ tổng hợp Quảng Cư (Vũ Phong)	0,48	Phường Quảng Cư
<b>II</b>	<b>Đất ở</b>	<b>9,00</b>	
1	Chuyển mục đích đất nông nghiệp xen kẹt trong khu dân cư của hộ gia đình, cá nhân	0,50	Phường Trường Sơn
2	Chuyển mục đích đất nông nghiệp xen kẹt trong khu dân cư của hộ gia đình, cá nhân	0,50	Phường Bắc Sơn
3	Chuyển mục đích đất nông nghiệp xen kẹt trong khu dân cư của hộ gia đình, cá nhân	0,50	Phường Trung Sơn

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2018 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
4	Chuyển mục đích đất nông nghiệp xen kẹt trong khu dân cư của hộ gia đình, cá nhân	0,50	Phường Quảng Tiến
5	Chuyển mục đích đất nông nghiệp xen kẹt trong khu dân cư của hộ gia đình, cá nhân	1,00	Phường Quảng Cư
6	Chuyển mục đích đất nông nghiệp xen kẹt trong khu dân cư của hộ gia đình, cá nhân	1,00	Phường Quảng Châu
7	Chuyển mục đích đất nông nghiệp xen kẹt trong khu dân cư của hộ gia đình, cá nhân	1,00	Phường Quảng Thọ
8	Chuyển mục đích đất nông nghiệp xen kẹt trong khu dân cư của hộ gia đình, cá nhân	1,00	Phường Quảng Vinh
9	Chuyển mục đích đất nông nghiệp xen kẹt trong khu dân cư của hộ gia đình, cá nhân	1,00	Xã Quảng Minh
10	Chuyển mục đích đất nông nghiệp xen kẹt trong khu dân cư của hộ gia đình, cá nhân	1,00	Xã Quảng Hùng
11	Chuyển mục đích đất nông nghiệp xen kẹt trong khu dân cư của hộ gia đình, cá nhân	1,00	Xã Quảng Đại